

Số: *129* /QĐ-SXD

Đồng Nai, ngày *25* tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng các tháng: 01, 02, 3, 4, 5, 6
và Quý I, Quý II năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 05/3/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 05/3/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ công văn số 2696/UBND-CNN ngày 21/4/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xác định và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ tập Chỉ số giá xây dựng do Viện Khoa học Kinh tế xây dựng lập;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý hoạt động xây dựng,

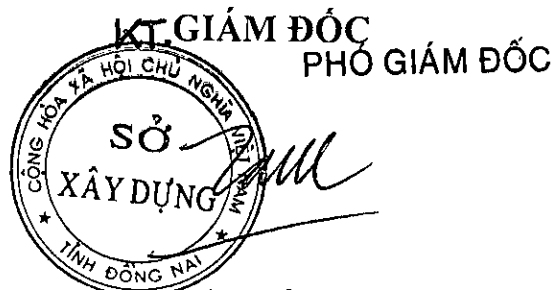
QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng các tháng: 01, 02, 3, 4, 5, 6 và Quý I, Quý II năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo Quyết định này, làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải);
- Lưu VT, QLHXD. Quang.

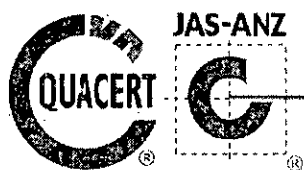


Nguyễn Thanh Lâm

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(Quý II năm 2016)



ISO 9001:2008

HÀ NỘI - NĂM 2016

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(Quý II năm 2016)

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



VIỆN TRƯỞNG
TS. Phạm Quốc Toàn

Hà Nội – Năm 2016

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

I. Căn cứ:

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 01/2015/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Hợp đồng số 16/2016/HĐTV ngày 17/03/2016 giữa Sở xây dựng Đồng Nai với Viện Khoa học Kinh tế Xây dựng về việc Tư vấn thu thập số liệu, tính toán Chỉ số giá xây dựng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của Đồng Nai; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Đồng Nai;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 2 năm 2016 so

với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho quý 2/2016 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

III. Chỉ số giá xây dựng Đồng Nai

BIỂU BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG Q2/2016

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	2015	T4/2016	T5/2016	T6/2016	Q2/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	99,84	100,24	100,26	100,11
2	Công trình giáo dục	100	99,79	100,65	100,66	100,37
3	Công trình văn hóa	100	99,97	100,19	100,21	100,13
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	99,99	100,37	100,40	100,26
5	Công trình y tế	100	99,64	99,97	99,99	99,87
6	Công trình thể thao	100	100,19	100,37	100,41	100,33
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Đường dây	100	100,20	100,29	100,32	100,27
2	Trạm biến áp	100	99,76	99,78	99,92	99,86
3	Công trình công nghiệp	100	95,61	95,87	95,94	95,81
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường	100	99,77	101,56	101,67	101,00
2	Công trình cầu	100	97,92	98,20	98,37	98,16
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT					
1	Đập bê tông	100	97,28	98,02	98,44	97,92
2	Kênh bê tông xi măng	100	99,27	99,62	99,81	99,57
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100,23	100,82	100,82	100,62
2	Công trình thoát nước	100	99,45	99,80	99,80	99,68
3	Công trình xử lý nước thải	100	99,38	99,40	99,49	99,46

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	2015	T4/2016	T5/2016	T6/2016	Q2/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	99,84	100,25	100,27	100,12
2	Công trình giáo dục	100	99,78	100,68	100,68	100,38
3	Công trình văn hóa	100	99,98	100,24	100,25	100,15
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	100,00	100,40	100,42	100,27
5	Công trình y tế	100	99,62	99,98	99,99	99,86
6	Công trình thể thao	100	100,26	100,52	100,53	100,44
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Đường dây	100	100,22	100,32	100,33	100,29
2	Trạm biến áp	100	99,20	99,59	99,68	99,49
3	Công trình công nghiệp	100	94,78	95,10	95,16	95,01
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường	100	99,77	101,62	101,72	101,04
2	Công trình cầu	100	97,92	98,20	98,37	98,16
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT					
1	Đập bê tông	100	97,20	97,97	98,39	97,85
2	Kênh bê tông xi măng	100	99,24	99,62	99,80	99,55
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100,23	100,82	100,82	100,62
2	Công trình thoát nước	100	99,45	99,80	99,80	99,68
3	Công trình xử lý nước thải	100	98,62	98,81	98,81	98,75

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	THÁNG 4/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	99,67	100,00	100,21
2	Công trình giáo dục	99,61	100,00	100,21
3	Công trình văn hóa	99,95	100,00	100,21
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	99,91	100,00	100,21
5	Công trình y tế	99,32	100,00	100,21
6	Công trình thể thao	100,41	100,00	100,21
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,41	100,00	90,92
2	Trạm biến áp	99,63	100,00	90,92
3	Công trình công nghiệp	93,83	100,00	90,92
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	100,50	100,00	89,67
2	Công trình cầu	98,28	100,00	88,18
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	98,56	100,00	92,22
2	Kênh bê tông xi măng	100,67	100,00	88,43
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,44	100,00	99,91
2	Công trình mạng thoát nước	98,48	100,00	99,91
3	Công trình xử lý nước thải	97,35	100,00	99,91

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	THÁNG 5/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	100,40	100,00	100,43
2	Công trình giáo dục	101,17	100,00	100,43
3	Công trình văn hóa	100,42	100,00	100,43
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,39	100,00	100,43
5	Công trình y tế	99,96	100,00	100,43
6	Công trình thể thao	100,83	100,00	100,43
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,52	100,00	92,66
2	Trạm biến áp	100,01	100,00	92,66
3	Công trình công nghiệp	94,17	100,00	92,66
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	103,14	100,00	91,59
2	Công trình cầu	98,43	100,00	90,38
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	99,48	100,00	93,72
2	Kênh bê tông xi măng	101,13	100,00	90,60
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,55	100,00	99,93
2	Công trình mạng thoát nước	99,48	100,00	99,93
3	Công trình xử lý nước thải	97,70	100,00	99,93

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	THÁNG 6/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	100,40	100,00	100,64
2	Công trình giáo dục	101,17	100,00	100,64
3	Công trình văn hóa	100,42	100,00	100,64
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,39	100,00	100,64
5	Công trình y tế	99,96	100,00	100,64
6	Công trình thể thao	100,83	100,00	100,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,52	100,00	94,32
2	Trạm biến áp	100,01	100,00	94,32
3	Công trình công nghiệp	94,17	100,00	94,32
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	103,14	100,00	93,42
2	Công trình cầu	98,43	100,00	92,49
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	99,48	100,00	95,15
2	Kênh bê tông xi măng	101,13	100,00	92,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,55	100,00	99,94
2	Công trình mạng thoát nước	99,48	100,00	99,94
3	Công trình xử lý nước thải	97,70	100,00	99,94

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	QUÝ 2/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	101,06	100,00	104,46
2	Công trình giáo dục	100,67	100,00	104,46
3	Công trình văn hóa	100,93	100,00	104,46
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,99	100,00	104,46
5	Công trình y tế	100,56	100,00	104,46
6	Công trình thể thao	100,95	100,00	104,46
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,52	100,00	92,38
2	Trạm biến áp	99,76	100,00	92,38
3	Công trình công nghiệp	94,22	100,00	92,38
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	103,22	100,00	90,35
2	Công trình cầu	100,36	100,00	89,12
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	99,09	100,00	93,66
2	Kênh bê tông xi măng	100,97	100,00	89,66
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,34	100,00	99,92
2	Công trình mạng thoát nước	101,26	100,00	99,92
3	Công trình xử lý nước thải	98,10	100,00	99,92

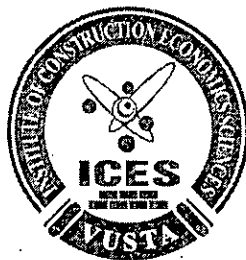
Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

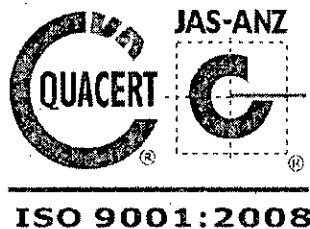
Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	NĂM 2015	THÁNG 4/2016	THÁNG 5/2016	THÁNG 6/2016	QUÝ 2/2016
1	Xi măng	100	96,43	96,43	96,43	96,43
2	Cát	100	104,00	115,56	115,56	111,70
3	Đá dăm	100	120,61	120,61	120,61	120,61
4	Gạch chỉ	100	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100	110,07	110,07	110,07	110,07
6	Thép	100	99,20	99,20	99,20	99,20
7	Nhựa đường	100	79,10	79,10	79,10	79,10
8	Gạch lát	100	81,07	81,07	81,07	81,07
9	Kính và khung nhôm	100	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Sơn,bả	100	98,83	98,66	98,66	98,66
11	Thiết bị điện	100	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư, đường ống nước	100	100,00	100,00	100,00	100,00

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(Năm 2014 và Quý I năm 2016)



HÀ NỘI - NĂM 2016

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(Năm 2014 và Quý I năm 2016)

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



VIỆN TRƯỞNG
TS. *Phạm Quốc Toàn*

Hà Nội – Năm 2016

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

I. Căn cứ:

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 01/2015/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Hợp đồng số 16/2016/HĐTV ngày 17/03/2016 giữa Sở xây dựng Đồng Nai với Viện Khoa học Kinh tế Xây dựng về việc Tư vấn thu thập số liệu, tính toán Chỉ số giá xây dựng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của Đồng Nai; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Đồng Nai;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của năm 2014, Quý 1

năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho cả năm 2014 và quý 1/2016 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

III. Chỉ số giá xây dựng Đồng Nai

BIỂU BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2014 VÀ Q1/2016.

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	NĂM 2015	NĂM 2014
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	105,90
2	Công trình giáo dục	100	102,91
3	Công trình văn hóa	100	104,56
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	103,45
5	Công trình y tế	100	104,01
6	Công trình thể thao	100	102,38
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Đường dây	100	100,49
2	Trạm biến áp	100	95,30
3	Công trình công nghiệp	100	99,52
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường	100	108,84
2	Công trình cầu	100	111,67
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT		
1	Đập bê tông	100	107,31
2	Kênh bê tông xi măng	100	108,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	104,02
2	Công trình thoát nước	100	105,73
3	Công trình xử lý nước thải	100	97,72

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	2015	T1/2016	T2/2016	T3/2016	Q1/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	101,04	101,01	100,66	100,90
2	Công trình giáo dục	100	100,60	100,59	100,18	100,46
3	Công trình văn hóa	100	100,63	100,63	100,35	100,54
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	101,34	101,31	100,94	101,20
5	Công trình y tế	100	100,51	100,51	100,13	100,38
6	Công trình thể thao	100	100,72	100,72	100,41	100,62
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Đường dây	100	100,37	100,34	100,2	100,30
2	Trạm biến áp	100	99,90	99,91	99,79	99,87
3	Công trình công nghiệp	100	96,12	96,06	95,59	95,92
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường	100	102,68	102,53	99,47	101,56
2	Công trình cầu	100	100,28	100,01	97,89	99,39
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT					
1	Đập bê tông	100	98,44	97,77	97,43	97,88
2	Kênh bê tông xi măng	100	99,75	99,47	99,25	99,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100,20	100,20	100,13	100,18
2	Công trình thoát nước	100	100,91	100,89	99,39	100,40
3	Công trình xử lý nước thải	100	99,63	99,67	99,48	99,59

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	2015	2014
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	106,19
2	Công trình giáo dục	100	103,29
3	Công trình văn hóa	100	106,29
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	103,95
5	Công trình y tế	100	105,11
6	Công trình thể thao	100	105,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Đường dây	100	100,90
2	Trạm biến áp	100	103,72
3	Công trình công nghiệp	100	100,83
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường	100	109,38
2	Công trình cầu	100	111,67
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT		
1	Đập bê tông	100	107,74
2	Kênh bê tông xi măng	100	109,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	104,02
2	Công trình thoát nước	100	105,73
3	Công trình xử lý nước thải	100	104,58

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	2015	T1/2016	T2/2016	T3/2016	Q1/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	101,06	101,03	100,68	100,92
2	Công trình giáo dục	100	100,62	100,61	100,19	100,47
3	Công trình văn hóa	100	100,72	100,71	100,40	100,61
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	101,40	101,37	100,99	101,25
5	Công trình y tế	100	100,56	100,55	100,15	100,42
6	Công trình thể thao	100	100,92	100,90	100,54	100,79
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Đường dây	100	100,39	100,36	100,21	100,32
2	Trạm biến áp	100	99,56	99,41	99,19	99,39
3	Công trình công nghiệp	100	95,37	95,28	94,75	95,13
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường	100	102,78	102,61	99,45	101,61
2	Công trình cầu	100	100,28	100,01	97,89	99,39
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT					
1	Đập bê tông	100	98,39	97,71	97,36	97,82
2	Kênh bê tông xi măng	100	99,74	99,44	99,23	99,47
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100,20	100,20	100,13	100,18
2	Công trình thoát nước	100	100,91	100,89	99,39	100,40
3	Công trình xử lý nước thải	100	99,12	99,12	98,8	99,01

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	NĂM 2014		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	101,69	111,57	110,22
2	Công trình giáo dục	97,10	111,57	110,22
3	Công trình văn hóa	102,28	111,57	110,22
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,95	111,57	110,22
5	Công trình y tế	100,31	111,57	110,22
6	Công trình thể thao	101,05	111,57	110,22
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	97,67	111,57	115,67
2	Trạm biến áp	100,80	111,57	115,67
3	Công trình công nghiệp	97,96	111,57	115,67
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	107,97	111,57	115,40
2	Công trình cầu	110,91	111,57	118,06
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	98,77	111,57	113,92
2	Kênh bê tông xi măng	103,57	111,57	118,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	98,02	111,57	100,16
2	Công trình mạng thoát nước	107,36	111,57	100,16
3	Công trình xử lý nước thải	101,48	111,57	100,16

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	THÁNG 1/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	101,28	100,00	104,68
2	Công trình giáo dục	100,92	100,00	104,68
3	Công trình văn hóa	101,11	100,00	104,68
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,16	100,00	104,68
5	Công trình y tế	100,80	100,00	104,68
6	Công trình thể thao	101,15	100,00	104,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,59	100,00	94,15
2	Trạm biến áp	99,86	100,00	94,15
3	Công trình công nghiệp	94,44	100,00	94,15
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	104,81	100,00	92,30
2	Công trình cầu	101,42	100,00	91,37
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	99,44	100,00	95,19
2	Kênh bê tông xi măng	101,16	100,00	91,88
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,38	100,00	99,94
2	Công trình mạng thoát nước	102,74	100,00	99,94
3	Công trình xử lý nước thải	98,31	100,00	99,94

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	THÁNG 2/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	101,28	100,00	104,34
2	Công trình giáo dục	100,92	100,00	104,34
3	Công trình văn hóa	101,11	100,00	104,34
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,16	100,00	104,34
5	Công trình y tế	100,80	100,00	104,34
6	Công trình thể thao	101,15	100,00	104,34
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,59	100,00	91,46
2	Trạm biến áp	99,86	100,00	91,46
3	Công trình công nghiệp	94,44	100,00	91,46
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	104,81	100,00	89,33
2	Công trình cầu	101,42	100,00	87,95
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	99,44	100,00	92,86
2	Kênh bê tông xi măng	101,16	100,00	88,50
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,38	100,00	99,91
2	Công trình mạng thoát nước	102,74	100,00	99,91
3	Công trình xử lý nước thải	98,31	100,00	99,91

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	THÁNG 3/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	100,61	100,00	104,35
2	Công trình giáo dục	100,17	100,00	104,35
3	Công trình văn hóa	100,57	100,00	104,35
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,66	100,00	104,35
5	Công trình y tế	100,09	100,00	104,35
6	Công trình thể thao	100,54	100,00	104,35
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,39	100,00	91,54
2	Trạm biến áp	99,56	100,00	91,54
3	Công trình công nghiệp	93,77	100,00	91,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	100,04	100,00	89,42
2	Công trình cầu	98,25	100,00	88,05
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	98,40	100,00	92,93
2	Kênh bê tông xi măng	100,59	100,00	88,60
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,25	100,00	99,91
2	Công trình mạng thoát nước	98,30	100,00	99,91
3	Công trình xử lý nước thải	97,69	100,00	99,91

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	QUÝ 1/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	101,06	100,00	104,46
2	Công trình giáo dục	100,67	100,00	104,46
3	Công trình văn hóa	100,93	100,00	104,46
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,99	100,00	104,46
5	Công trình y tế	100,56	100,00	104,46
6	Công trình thể thao	100,95	100,00	104,46
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,52	100,00	92,38
2	Trạm biến áp	99,76	100,00	92,38
3	Công trình công nghiệp	94,22	100,00	92,38
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	103,22	100,00	90,35
2	Công trình cầu	100,36	100,00	89,12
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	99,09	100,00	93,66
2	Kênh bê tông xi măng	100,97	100,00	89,66
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,34	100,00	99,92
2	Công trình mạng thoát nước	101,26	100,00	99,92
3	Công trình xử lý nước thải	98,10	100,00	99,92

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	NĂM 2015	NĂM 2014
1	Xi măng	100	82,29
2	Cát	100	74,61
3	Đá dăm	100	136,94
4	Gạch chỉ	100	127,98
5	Gỗ xây dựng	100	94,25
6	Thép	100	109,13
7	Nhựa đường	100	136,32
8	Gạch lát	100	100,00
9	Kính và khung nhôm	100	100,00
10	Sơn,bả	100	97,89
11	Thiết bị điện	100	93,88
12	Vật tư, đường ống nước	100	97,80

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	NĂM 2015	THÁNG 1/2016	THÁNG 2/2016	THÁNG 3/2016	QUÝ 1/2016
1	Xi măng	100	100,94	100,94	96,43	99,44
2	Cát	100	102,00	102,00	102,00	102,00
3	Đá dăm	100	120,61	120,61	120,61	120,61
4	Gạch chỉ	100	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100	110,07	110,07	110,07	110,07
6	Thép	100	99,20	99,20	99,20	99,20
7	Nhựa đường	100	102,95	102,95	79,10	95,00
8	Gạch lát	100	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Kính và khung nhôm	100	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Sơn, bả	100	98,83	98,83	98,83	98,83
11	Thiết bị điện	100	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư, đường ống nước	100	100,00	100,00	100,00	100,00